

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN
VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP**
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Viết Thảo	Chủ tịch
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Anh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Anh Thắng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Nguyễn Anh Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Số: 953/2026/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 56 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 40 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả một số chỉ tiêu tài chính của một số công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty con này. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của các công ty con này vẫn được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục và không ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 do Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Ban Giám đốc các công ty con tin tưởng rằng các công ty này có thể tiếp tục triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh, cân đối được dòng tiền thanh toán các khoản nợ khi đến hạn để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của các công ty trong 12 tháng tiếp theo cũng như Tổng Công ty đang xây dựng phương án để thực hiện thoái vốn tại các công ty sản xuất, kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài.

Vấn đề cần nhấn mạnh trên không làm ảnh hưởng đến kết luận kiểm toán của chúng tôi.



Bùi Minh Đức

Tổng Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 5586-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		782.790.332.128	727.783.326.262
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26.441.197.842	23.430.279.308
Tiền	111		26.441.197.842	23.430.279.308
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		372.705.560.378	357.161.531.507
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	372.705.560.378	357.161.531.507
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.608.962.259	98.331.484.809
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	107.721.945.071	119.139.554.765
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	19.308.510.302	16.259.606.494
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	12.255.808.873	9.890.846.973
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(44.677.301.987)	(46.958.523.423)
Hàng tồn kho	140	11	154.015.332.155	132.591.654.715
Hàng tồn kho	141		154.015.332.155	132.591.654.715
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		87.864.636.292	80.842.411.676
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	16.1	87.864.636.292	80.842.411.676
Tài sản ngắn hạn khác	160		47.154.643.202	35.425.964.247
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	17	45.434.069.861	33.688.784.533
Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.655.313	61.155.363
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	22	1.710.918.028	1.676.024.351

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.049.441.009.100	1.077.620.221.988
Các khoản phải thu dài hạn	210		187.500.000	187.500.000
Phải thu dài hạn khác	215	8	187.500.000	187.500.000
Tài sản cố định	220		209.572.866.690	220.452.278.224
Tài sản cố định hữu hình	221	13	198.229.982.221	208.277.916.765
- Nguyên giá	222		757.376.796.798	752.907.026.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(559.146.814.577)	(544.629.110.048)
Tài sản cố định vô hình	227	14	11.342.884.469	12.174.361.459
- Nguyên giá	228		30.124.285.691	30.124.285.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.781.401.222)	(17.949.924.232)
Tài sản sinh học dài hạn	230		61.649.194.764	77.545.382.882
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		61.154.902.764	77.545.382.882
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	16.1	34.582.585.240	58.769.089.862
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	16.2	26.572.317.524	18.776.293.020
- Nguyên giá	234		35.279.274.160	31.764.340.049
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		(8.706.956.636)	(12.988.047.029)
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	16.1	494.292.000	-
Bất động sản đầu tư	240	15	66.267.075.051	67.335.753.237
- Nguyên giá	241		85.494.254.799	85.494.254.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(19.227.179.748)	(18.158.501.562)
Tài sản dở dang dài hạn	250		7.815.611.457	8.109.666.923
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	7.815.611.457	8.109.666.923
Đầu tư tài chính dài hạn	260		650.226.469.329	649.125.360.824
Đầu tư vào công ty liên kết	262	6.2	405.672.989.814	404.474.205.342
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	247.439.088.500	247.439.088.500
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.3	(2.885.608.985)	(2.787.933.018)
Tài sản dài hạn khác	270		53.722.291.809	54.864.279.898
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17	53.722.291.809	54.864.279.898
TỔNG TÀI SẢN	280		1.832.231.341.228	1.805.403.548.250

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		429.988.366.339	407.704.188.214
Nợ ngắn hạn	310		390.992.304.536	371.205.707.037
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	137.371.916.953	132.846.573.748
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.970.871.368	13.643.757.001
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	21	17.185.472.318	6.171.113.171
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	22	9.414.412.434	9.282.942.087
Phải trả người lao động	315		20.358.992.586	26.261.689.421
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	27.324.554.544	27.006.346.886
Phải trả ngắn hạn khác	320	20	43.645.412.713	45.296.466.383
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	106.823.657.012	100.653.149.069
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.897.014.608	10.043.669.271
Nợ dài hạn	330		38.996.061.803	36.498.481.177
Phải trả người bán dài hạn	331		78.927.000	78.927.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	7.584.425.949	8.681.799.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	342		31.332.708.854	27.737.755.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	1.402.242.974.889	1.397.699.360.036
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Thặng dư vốn	412		4.041.846.423	4.041.846.423
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(40.728.290)	(40.728.290)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		5.687.474.230	5.687.474.230
Quỹ đầu tư phát triển	418		43.713.151.054	40.610.439.726
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		192.735.526.072	200.758.318.374
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		180.931.567.245	(83.820.723.415)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.803.958.827	284.579.041.789
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.969.790.782	45.506.094.955
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.832.231.341.228	1.805.403.548.250

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026


 Nguyễn Duy Thành
 Người lập


 Bùi Văn Minh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Thắng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	534.033.787.272	759.768.533.399
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.422.334.889	1.698.430.210
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		532.611.452.383	758.070.103.189
Giá vốn hàng bán	11	27	472.814.308.749	620.616.205.602
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		59.797.143.634	137.453.897.587
Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	12.238.486.509	2.568.079.570
Chi phí tài chính	23	29	5.365.921.821	12.465.299.646
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		5.197.541.333	12.363.006.203
Chi phí bán hàng	25	30	12.857.970.950	22.704.294.096
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	32.342.206.607	49.211.682.221
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		7.916.773.882	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.386.304.647	55.640.701.194
Thu nhập khác	31	32	2.527.716.065	1.360.543.811
Chi phí khác	32	33	2.823.831.371	1.017.826.995
Lợi nhuận khác	40		(296.115.306)	342.716.816
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.090.189.341	55.983.418.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.494.347.000	5.259.355.760
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	3.594.953.845	(2.394.215.588)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.000.888.496	53.118.277.838
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.803.958.827	26.030.787.578
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.196.929.669	27.087.490.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	107	236
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	107	236

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026


 Nguyễn Duy Thành
 Người lập


 Bùi Văn Minh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Thắng
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		29.090.189.341	55.983.418.010
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.227.300.831	34.770.673.274
Các khoản dự phòng	03		(2.183.545.469)	45.297.786.684
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		70.704.521	6.103.366
(Lãi) hoạt động đầu tư, tài chính	05		(11.641.763.425)	(2.040.531.024)
Chi phí đi vay	06		5.197.541.333	12.363.006.203
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.760.427.132	146.380.456.513
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.208.863.572	(6.066.738.386)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.549.713.938)	3.350.596.667
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.760.752.575)	(7.424.230.535)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(10.603.297.239)	(4.032.197.788)
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.997.557.382)	(11.637.056.319)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.821.960.280)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.023.506.703)	(3.573.028.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.212.502.587	116.997.801.450
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.748.677.857)	(123.848.935.589)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		63.636.364	122.789.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.000.000.000)	(114.129.645.636)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.826.280.800	98.897.968.565
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.584.041.917	4.341.475.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.274.718.776)	(134.616.348.484)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

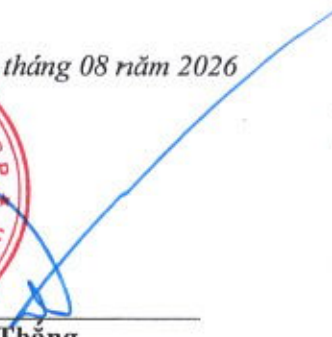
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		142.139.403.994	466.687.950.231
Tiền trả nợ gốc vay	34		(137.066.269.271)	(482.708.093.491)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.156.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.073.134.723	(17.176.543.260)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.010.918.534	(34.795.090.294)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	23.430.279.308	99.902.019.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	26.441.197.842	65.106.929.082

Phê duyệt ngày 24 tháng 08 năm 2026




 Nguyễn Duy Thành
 Người lập


 Bùi Văn Minh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Thắng
 Tổng Giám đốc

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh (nay là Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh) cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại: Số 2 Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND (Một nghìn một trăm linh một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm mười bốn nghìn, sáu trăm mười tám đồng), vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2026 là 1.101.135.914.816 VND tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty:

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Khai thác chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, heo, hươu, gia cầm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có 120 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 124 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh. Kể từ ngày 01/01/2026, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Cấu trúc Công ty (tiếp)

Các Công ty con (tiếp)

Tổng Công ty có 14 công ty con, toàn bộ 14 công ty được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Danh sách các công ty con được hợp nhất như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Xã Thiên Cẩm, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
2	Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Số 2, đường Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
3	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	Xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, tỉnh Khammoun, nước CHDCND Lào	100%	100%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
6	Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
7	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Toàn Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
8	Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
9	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
11	Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	Xã Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
12	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 2 đường Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Xây lắp công trình

Cấu trúc Công ty (tiếp)

Các công ty con (tiếp)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
13	Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh giồng và vật tư nông nghiệp
14	Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
2	Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt	Phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	26,50%	26,50%	Dịch vụ cảng biển

Đầu tư vào đơn vị khác:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
2	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Khai thác quặng sắt; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại
3	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Khai thác quặng sắt; quặng kim loại khác không chứa sắt; quặng kim loại quý hiếm
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	10%	10%	Kinh doanh xăng dầu; cho thuê kho, cảng xăng dầu

Cấu trúc Công ty (tiếp)

Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
5	Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	10%	10%	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
6	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	Phường Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm sợi, dệt, nhuộm, may mặc.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Tổng Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tổng Công ty cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

Hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Xác định và phân bổ lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ, nếu có, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính nhưng không quá 10 năm.

Định kỳ, Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con; nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ công ty liên doanh, liên kết và khi thanh lý khoản đầu tư

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Khái niệm đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Phương pháp kế toán áp dụng

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hoặc giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu, trình bày tại chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu”;
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Xử lý khi chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tổng Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu “lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Tổng Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Tổng Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp)

Công ty liên kết (tiếp)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Các khoản phải thu (tiếp)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng loại sản phẩm, hợp đồng chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp quyết toán dự án chưa được duyệt, Tổng Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ. Sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
- Máy móc và thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Quyền sử dụng đất	20
- Phần mềm máy tính	02 - 05
- Các tài sản khác	10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư (tiếp)

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian sử dụng (năm)

40

Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các cây trồng hoặc vật nuôi sống gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác. Tài sản sinh học của Tổng Công ty bao gồm súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần (cá, lợn, bò, gà,... nuôi lấy thịt) và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ (ví dụ bò sữa, gà lấy trứng, cừu lấy lông cừu, tôm giống, gà giống, cá giống, lợn giống,...).

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ (tiếp)

Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành (tài sản sinh học đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của doanh nghiệp, như đẻ tạo ra sản phẩm sinh học mới (ví dụ: gà đẻ trứng, bò mẹ mang thai...),... thì doanh nghiệp bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao. Cách thức xác định giá trị phải khấu hao của tài sản sinh học mẹ được thực hiện tương tự như khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm (ví dụ gà đẻ trứng, bò cho sữa,...) hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác (bò mẹ sinh ra bê con,...): Giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (bê con, trứng gà, sữa bò...) phải bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) cần căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan qua các kỳ kế toán và phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về phương pháp đã lựa chọn đó.

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, giá trị các tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ phải được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XD CB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Tổng Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Tổng Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XD CB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 - 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 06 tháng đến 40 năm kể từ ngày phát sinh.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Tổng Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (tiếp)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:* Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	11.747.609.303	6.629.065.371
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.693.588.539	16.801.213.937
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	6.611.783.050	12.500.652.977
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	3.012.982.088	2.941.654.794
- Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanaket	3.392.872.145	245.536.040
- Các ngân hàng khác	1.675.951.256	1.113.370.126
Cộng	26.441.197.842	23.430.279.308

6. Các khoản đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn - Tiền gốc	361.206.300.000	361.206.300.000	-	356.032.580.800	356.032.580.800	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	105.000.000.000	105.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	187.000.000.000	187.000.000.000	-	210.000.000.000	210.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	35.000.000.000	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (4)	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sông La (5)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
- Các ngân hàng khác	206.300.000	206.300.000	-	32.580.800	32.580.800	-
Tiền gửi có kỳ hạn - Tiền lãi dự thu	11.499.260.378	11.499.260.378	-	1.128.950.707	1.128.950.707	-
Cộng	372.705.560.378	372.705.560.378	-	357.161.531.507	357.161.531.507	-

6. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

- (1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, kỳ hạn 06 -12 tháng hưởng mức lãi suất 5,8 - 8,0%/năm.
- (2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, kỳ hạn 06 -12 tháng hưởng mức lãi suất 6,8 - 8,0%/năm.
- (3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, kỳ hạn 12 tháng hưởng mức lãi 7,0%/năm.
- (4) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, kỳ hạn 06 tháng hưởng mức lãi 8,0%/năm.
- (5) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sông La, kỳ hạn 06 tháng hưởng mức lãi 8,0%/năm.

6.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	139.504.853.059	266.168.136.755	405.672.989.814	139.504.853.059	264.969.352.283	404.474.205.342
+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	131.290.571.456	265.427.765.619	396.718.337.075	131.290.571.456	264.228.981.147	395.519.552.603
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	8.214.281.603	740.371.136	8.954.652.739	8.214.281.603	740.371.136	8.954.652.739
Cộng	<u>139.504.853.059</u>	<u>266.168.136.755</u>	<u>405.672.989.814</u>	<u>139.504.853.059</u>	<u>264.969.352.283</u>	<u>404.474.205.342</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

6.3 Đầu tư góp vốn và đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	247.439.088.500	(*)	(2.885.608.985)	247.439.088.500	(*)	(2.787.933.018)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (**)	56.400.000.000	164.688.000.000	-	56.400.000.000	172.020.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	(*)	(2.679.791.504)	179.659.088.500	(*)	(2.523.915.546)
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000	(*)	-	1.080.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (**)	9.000.000.000	10.374.668.000	-	9.000.000.000	9.874.684.000	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000	(*)	-	300.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	(*)	(205.817.481)	1.000.000.000	(*)	(264.017.472)
Cộng	247.439.088.500	(*)	(2.885.608.985)	247.439.088.500	(*)	(2.787.933.018)

(*) Tại thời điểm 30/06/2026, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn và Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng được xác định theo giá đóng cửa của 02 mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 30/06/2026.

7. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng là bên liên quan	562.054.055	-	3.510.333.870	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	562.054.055	-	3.510.333.870	-
Phải thu khách hàng khác	107.159.891.016	(32.428.679.030)	115.629.220.895	(34.958.173.271)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	9.214.273.176	-	10.987.728.876	-
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Bình Nguyên	6.340.245.932	-	14.648.101.480	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	706.565.150	-	8.119.372.300	-
- Các khách hàng khác	90.898.806.758	(32.428.679.030)	81.874.018.239	(34.958.173.271)
Cộng	107.721.945.071	(32.428.679.030)	119.139.554.765	(34.958.173.271)

8. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	12.255.808.873	(4.563.279.209)	9.890.846.973	(4.315.006.404)
- Tạm ứng	6.300.037.787	(3.117.564.792)	4.661.965.458	(3.117.564.792)
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.591.176.911	-	1.574.676.911	-
- Các khoản phải thu khác	4.364.594.175	(1.445.714.417)	3.654.204.604	(1.197.441.612)
Cộng	12.255.808.873	(4.563.279.209)	9.890.846.973	(4.315.006.404)

8. Phải thu khác (tiếp)

Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	187.500.000	-	187.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	187.500.000	-	187.500.000	-
Cộng	187.500.000	-	187.500.000	-

9. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán khác	19.308.510.302	(7.685.343.748)	16.259.606.494	(7.685.343.748)
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.532.360.595	(2.532.360.595)	2.532.360.595	(2.532.360.595)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các đối tượng khác	15.680.877.656	(4.057.711.102)	12.631.973.848	(4.057.711.102)
Cộng	19.308.510.302	(7.685.343.748)	16.259.606.494	(7.685.343.748)

10. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng	39.440.523.785	6.962.467.255	32.478.056.530	48.914.931.012	13.907.380.241	35.007.550.771
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Đại Nghĩa	2.020.254.800	-	2.020.254.800	2.320.254.800	-	2.320.254.800
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ thương mại Sơn Hải	2.427.712.900	728.313.870	1.699.399.030	2.727.712.900	961.160.430	1.766.552.470
- Luông Pha Bang	1.941.568.642	-	1.941.568.642	1.941.568.642	-	1.941.568.642
- Công ty TNHH Tấn Phát	1.539.820.000	-	1.539.820.000	1.539.820.000	-	1.539.820.000
- BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	1.068.720.000	-	1.068.720.000
- Các khách hàng khác	30.442.447.443	6.234.153.385	24.208.294.058	39.316.854.670	12.946.219.811	26.370.634.859
Trả trước cho người bán	7.635.966.248	-	7.635.966.248	7.635.966.248	-	7.635.966.248
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	2.482.983.095	-	2.482.983.095
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	1.095.272.051	1.095.272.051	-	1.095.272.051
- Các đối tượng khác	4.057.711.102	-	4.057.711.102	4.057.711.102	-	4.057.711.102
Phải thu khác	4.563.279.209	-	4.563.279.209	4.315.006.404	-	4.315.006.404
- Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	-	1.236.186.018	1.236.186.018	-	1.236.186.018
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	-	312.715.898	312.715.898	-	312.715.898
- Các đối tượng khác	3.014.377.293	-	3.014.377.293	2.766.104.488	-	2.766.104.488
Cộng	51.639.769.242	6.962.467.255	44.677.301.987	60.865.903.664	13.907.380.241	46.958.523.423

11. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	41.497.131.011	-	36.550.388.067	-
- Công cụ, dụng cụ	2.253.844.703	-	2.017.346.871	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.029.041.866	-	41.425.255.750	-
- Sản phẩm	60.061.858.524	-	51.538.627.080	-
- Hàng hóa	2.173.456.051	-	1.060.036.947	-
Cộng	154.015.332.155	-	132.591.654.715	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án mỏ Bàn Tung	2.781.867.981	2.781.867.981	2.781.867.981	2.781.867.981
- Dự án chăn nuôi lợn siêu nạc	3.603.316.440	3.603.316.440	750.616.000	750.616.000
- Các dự án khác	1.430.427.036	1.430.427.036	4.577.182.942	4.577.182.942
Cộng	7.815.611.457	7.815.611.457	8.109.666.923	8.109.666.923

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	461.850.109.430	231.064.118.804	51.966.163.951	4.828.159.979	3.198.474.649	752.907.026.813
- Mua trong kỳ	-	2.151.698.466	-	241.386.778	-	2.393.085.244
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.649.648.079	-	-	-	-	3.649.648.079
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(638.038.182)	-	(934.925.156)	(1.572.963.338)
Số cuối kỳ	<u>465.499.757.509</u>	<u>233.215.817.270</u>	<u>51.328.125.769</u>	<u>5.069.546.757</u>	<u>2.263.549.493</u>	<u>757.376.796.798</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	(299.344.293.230)	(204.563.797.455)	(34.938.605.923)	(4.470.168.938)	(1.312.244.502)	(544.629.110.048)
- Khấu hao trong kỳ	(9.499.625.597)	(4.290.109.100)	(1.475.905.907)	(14.618.315)	(46.886.736)	(15.327.145.655)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	638.038.182	-	171.402.944	809.441.126
Số cuối kỳ	<u>(308.843.918.827)</u>	<u>(208.853.906.555)</u>	<u>(35.776.473.648)</u>	<u>(4.484.787.253)</u>	<u>(1.187.728.294)</u>	<u>(559.146.814.577)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	<u>162.505.816.200</u>	<u>26.500.321.349</u>	<u>17.027.558.028</u>	<u>357.991.041</u>	<u>1.886.230.147</u>	<u>208.277.916.765</u>
Số cuối kỳ	<u>156.655.838.682</u>	<u>24.361.910.715</u>	<u>15.551.652.121</u>	<u>584.759.504</u>	<u>1.075.821.199</u>	<u>198.229.982.221</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 số tiền là 355.159.633.059 VND (tại ngày 01/01/2026 số tiền là 354.761.984.831 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 số tiền là 37.611.192.935 VND (tại ngày 01/01/2026 số tiền là 42.056.658.342 VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	16.283.520.000	7.993.917.801	2.851.461.290	2.995.386.600	30.124.285.691
Số cuối kỳ	16.283.520.000	7.993.917.801	2.851.461.290	2.995.386.600	30.124.285.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu kỳ	(11.194.920.000)	(1.751.416.792)	(2.008.200.840)	(2.995.386.600)	(17.949.924.232)
- Khấu hao trong kỳ	(407.088.000)	(338.633.690)	(85.755.300)	-	(831.476.990)
Số cuối kỳ	(11.602.008.000)	(2.090.050.482)	(2.093.956.140)	(2.995.386.600)	(18.781.401.222)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	5.088.600.000	6.242.501.009	843.260.450	-	12.174.361.459
Số cuối kỳ	4.681.512.000	5.903.867.319	757.505.150	-	11.342.884.469

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2026 là 6.043.872.247 VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 3.864.294.890 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại thời điểm 30/06/2026 là 4.681.512.000 VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 5.088.600.000 VND).

Chi tiết danh mục TSCĐ vô hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá (VND)	Khấu hao lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
1	GT quyền SD KVVP đất theo XĐGTDN tại ngày 31.3.2012	01/04/2012	16.283.520.000	11.602.008.000	4.681.512.000
Tổng cộng			16.283.520.000	11.602.008.000	4.681.512.000

15. Bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	85.494.254.799	-	-	85.494.254.799
Nhà và quyền sử dụng đất	85.494.254.799	-	-	85.494.254.799
Giá trị hao mòn lũy kế	18.158.501.562	1.068.678.186	-	19.227.179.748
Nhà và quyền sử dụng đất	18.158.501.562	1.068.678.186	-	19.227.179.748
Giá trị còn lại	67.335.753.237	(1.068.678.186)	-	66.267.075.051
Nhà và quyền sử dụng đất	67.335.753.237	(1.068.678.186)	-	66.267.075.051

Bất động sản đầu tư là 04 khối nhà 05 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

16. Tài sản sinh học

16.1 Tài sản sinh học không phải súc vật lấy sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	87.864.636.292	87.864.636.292	80.842.411.676	80.842.411.676
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	87.864.636.292	87.864.636.292	80.842.411.676	80.842.411.676
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	494.292.000	494.292.000	-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	494.292.000	494.292.000	-	-
Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	34.582.585.240	34.582.585.240	58.769.089.862	58.769.089.862
Cộng	122.941.513.532	122.941.513.532	139.611.501.538	139.611.501.538

16. Tài sản sinh học (tiếp)

16.2 Súc vật lấy sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	Lợn nái, lợn giống	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	31.764.340.049	31.764.340.049
- Mua trong kỳ	1.528.305.000	1.528.305.000
- Nhập đàn trong kỳ	12.904.240.834	12.904.240.834
- Thanh lý, nhượng bán	(10.917.611.723)	(10.917.611.723)
Số cuối kỳ	<u>35.279.274.160</u>	<u>35.279.274.160</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	(12.988.047.029)	(12.988.047.029)
- Khấu hao trong kỳ	(4.620.304.505)	(4.620.304.505)
- Thanh lý, nhượng bán	8.901.394.898	8.901.394.898
Số cuối kỳ	<u>(8.706.956.636)</u>	<u>(8.706.956.636)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	<u>18.776.293.020</u>	<u>18.776.293.020</u>
Số cuối kỳ	<u>26.572.317.524</u>	<u>26.572.317.524</u>

17. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.491.446.691	3.222.509.327
- Chi phí bốc phủ đất	29.432.680.349	18.981.842.406
- Chi phí thuê trại chăn nuôi	1.349.411.143	1.491.874.887
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	9.702.129.393	8.209.674.438
- Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.458.402.285	1.782.883.475
Cộng	<u>45.434.069.861</u>	<u>33.688.784.533</u>

17. Chi phí chờ phân bổ (tiếp)

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.541.948.087	1.751.792.034
- Chi phí GPMB dự án Nhà ở công nhân	27.620.263.385	29.116.220.100
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.478.427.609	4.674.441.537
- Chi phí mỏ: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mỏ, thuê tư vấn mỏ	2.041.838.620	2.155.845.606
- Chi phí thuê chuồng, trại, đất	6.819.641.992	7.805.104.968
- Chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân	863.068.363	1.109.659.325
- Chi phí giải phóng mặt bằng	1.797.306.377	1.821.485.387
- Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	7.559.797.376	6.429.730.941
Cộng	53.722.291.809	54.864.279.898

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng:

- Giá trị ban đầu: 30.324.345.115 VND;
- Thời gian phân bổ trong: 480 tháng;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP;
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê;
- Địa điểm: Lô đất TT4B, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh;
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha;
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 VND;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

18. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả người bán là bên liên quan	2.869.043.111	2.869.043.111
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	2.869.043.111	2.869.043.111
Phải trả người bán khác	134.502.873.842	129.977.530.637
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Lào Việt	1.764.785.439	15.071.544.088
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	32.890.327.041	31.292.328.531
- Chi nhánh Công ty TNHH Deheus tại Nghệ An	15.799.468.410	-
- Công ty TNHH Vận tải Trường Sơn Khăm Muôn	6.242.789.110	8.993.587.110
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	-
- Các nhà cung cấp khác	75.649.593.842	74.620.070.908
Cộng	137.371.916.953	132.846.573.748

19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Chi phí phải trả tổ chức và cá nhân khác	27.324.554.544	27.006.346.886
- Chi phí lãi vay	21.616.823.899	20.416.839.948
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp đường nội bộ	17.547.230	-
- Chi phí hoàn trả môi trường	5.054.398.065	128.951.708
- Các chi phí phải trả khác	635.785.350	6.460.555.230
Cộng	27.324.554.544	27.006.346.886

20. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả các cá nhân và tổ chức khác	43.645.412.713	45.296.466.383
- Kinh phí công đoàn	433.540.737	364.911.078
- Bảo hiểm xã hội	979.705.082	1.886.288.120
- Bảo hiểm y tế	157.141.575	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	69.834.700	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	54.500.000	54.500.000
- Phải trả tiền góp vốn vào Sát Thạch Khê	15.800.000.000	15.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
+ Công ty TNHH Vạn Lợi	3.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	6.000.000.000	3.000.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	26.150.690.619	27.190.767.185
Cộng	43.645.412.713	45.296.466.383

21. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	17.185.472.318	6.171.113.171
Cộng	17.185.472.318	6.171.113.171

Tại thời điểm 30/06/2026, khoản cổ tức, lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc - Công ty con của Tổng Công ty đã cam kết trả nhưng quá thời hạn thanh toán cho cổ đông là 2.125.620.000 VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 2.125.620.000 VND)

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	1.502.245.896	3.649.683.779	3.730.531.584	1.421.398.091
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.330.473.633	6.330.473.633	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.677.602	139.000.550	199.899.818	4.778.334
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.845.069.612	5.845.069.612	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.751.966.526	1.494.347.000	1.821.960.280	2.424.353.246
- Thuế thu nhập cá nhân	125.185.829	478.560.431	481.091.190	122.655.070
- Thuế tài nguyên	4.212.361.204	2.469.029.513	1.646.348.986	5.035.041.731
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	68.095.953	483.337.198	404.770.743	146.662.408
- Thuế bảo vệ môi trường	49.909.263	422.229.797	235.038.916	237.100.144
- Các loại thuế khác	8.744.510	29.606.148	38.350.658	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	498.755.304	-	476.331.894	22.423.410
	9.282.942.087	21.341.337.661	21.209.867.314	9.414.412.434

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	134.224.524	-	904.270	135.128.794
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.362.421.199	-	-	1.362.421.199
- Thuế thu nhập cá nhân	4.749.917	60.350.968	66.438.883	10.837.832
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	174.628.711	3.000.000	30.901.492	202.530.203
	1.676.024.351	63.350.968	98.244.645	1.710.918.028

23. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	106.823.657.012	143.236.777.214	137.066.269.271	100.653.149.069
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>98.643.222.413</i>	<i>140.656.777.214</i>	<i>133.842.867.295</i>	<i>91.829.312.494</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	61.783.896.868	116.566.644.081	122.033.431.072	67.250.683.859
Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet (2)	13.835.325.545	21.025.133.133	10.309.436.223	3.119.628.635
Vay các cá nhân (4)	23.024.000.000	3.065.000.000	1.500.000.000	21.459.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.180.434.599</i>	<i>2.580.000.000</i>	<i>3.223.401.976</i>	<i>8.823.836.575</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	696.080.183	-	-	696.080.183
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (3)	6.343.330.175	2.580.000.000	2.580.000.000	6.343.330.175
Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet (2)	1.141.024.241	-	643.401.976	1.784.426.217
Cộng	106.823.657.012	143.236.777.214	137.066.269.271	100.653.149.069

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.584.425.949	1.482.626.780	2.580.000.000	8.681.799.169
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (3)	2.840.000.001	-	2.580.000.000	5.420.000.001
Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet (2)	3.261.799.168	-	-	3.261.799.168
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	1.482.626.780	1.482.626.780	-	-
Cộng	7.584.425.949	1.482.626.780	2.580.000.000	8.681.799.169

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Chi tiết các khoản vay như sau:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng sau:

(a) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 25/25/NH/KHDN ký ngày 02/07/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP:

- Hạn mức vay: 55.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 33/25/KHDN ngày 18/06/2025;

(b) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 166/26/TDH/KHDN của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh nhằm mục đích tài trợ nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án điều chỉnh Trung tâm chăn nuôi lợn Thạch Vĩnh tại xã Lưu Sơn, huyện Thạch Hà (địa chỉ cũ), tỉnh Hà Tĩnh được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thời hạn vay 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất được đầu tư/tạo lập tại thửa đất số “1”, tờ bản đồ số “00” thuộc Trung tâm chăn nuôi nuôi chất lượng cao tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà (cũ), tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận số BU 973478, BU 973479, BU 973480;
- Tài sản gắn liền với đất được đầu tư/tạo lập tại thửa đất số “1”, tờ bản đồ số “00” thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất giống lợn Mitraco” do Công ty CP Chăn nuôi - Mitraco đầu tư tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh (địa chỉ cũ) theo Giấy chứng nhận số CK 142147, CK 142129, CK 142130;
- Máy móc thiết bị tại Trung tâm sản xuất giống Mitraco có địa chỉ tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh (địa chỉ cũ), tỉnh Hà Tĩnh;
- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh Trung tâm chăn nuôi lợn Thạch Vĩnh;
- Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh Trung tâm chăn nuôi lợn Thạch Vĩnh;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco;
- Tất cả quyền đòi nợ các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco theo phát sinh từ các hợp đồng mua bán/hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco với các đối tác.

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet theo các Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet và Công ty TNHH MTV Việt Lào

- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Khoản vay được đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản của Công ty;

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo các Hợp đồng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 03/2015/HĐTDĐT-NHPT ngày 16/12/2015 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/2020/HĐTDĐT-NHPT và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/2021/HĐTDĐT-NHPT

- Số tiền vay: 41.600.000.000 đồng;
- Lãi suất: 8,55%;
- Thời hạn vay: 96 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng theo đúng dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Khu nhà ở thí điểm cho nhân công và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/HĐTCTS-NHPT ngày 16/12/2015.

(b) Hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/2016/HĐTDĐT-NHPT

- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: 10,2%/năm;
- Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo Khế ước nhận nợ;
- Thời hạn trả nợ gốc: 12 năm kể từ tháng 2/2010;
- Mục đích vay: Xây dựng công trình Nhà máy gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh công suất 25 triệu viên;
- Hình thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất 114.565 m² tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh (nay là xã Kỳ Anh), tỉnh Hà Tĩnh và toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư gắn với đất là dây chuyền máy móc, thiết bị, nhà máy và các công trình phụ trợ khác.

(4) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân có kỳ hạn 06 - 12 tháng với lãi suất 0% - 9%/năm các khoản vay không có tài sản đảm bảo, ngoại trừ khoản vay cá nhân của Công ty Cổ phần Thiên ý 2 có tài sản đảm bảo là toàn bộ công cụ dụng cụ của khách sạn Thiên Ý mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh.

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	39.177.238.445	(69.195.967.156)	153.157.886.790	1.227.223.093.602
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	32.611.414.675	34.682.435.188	67.293.849.863
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.302.570.100	(12.229.498.490)	(17.795.310.553)	(25.722.238.943)
- Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	6.740.571.458	(2.869.368.819)	248.887.321.819	(124.538.916.470)	128.219.607.988
- Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	-	827.292.580	-	827.292.580
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(142.245.054)	-	(142.245.054)
31/12/2025	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	5.687.474.230	40.610.439.726	200.758.318.374	45.506.094.955	1.397.699.360.036
01/01/2026	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	5.687.474.230	40.610.439.726	200.758.318.374	45.506.094.955	1.397.699.360.036
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	11.803.958.827	12.196.929.669	24.000.888.496
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.102.711.328	(19.990.922.515)	(2.733.233.842)	(19.621.445.029)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.102.711.328	(3.102.711.328)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.876.852.040)	(2.733.233.842)	(8.610.085.882)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.011.359.147)	-	(11.011.359.147)
- Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	-	164.171.386	-	164.171.386
30/06/2026	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	5.687.474.230	43.713.151.054	192.735.526.072	54.969.790.782	1.402.242.974.889

24. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- UBND tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
- Các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	Số đầu kỳ (cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1.101.135.914.618</i>	<i>1.101.135.914.618</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.101.135.914.618</i>	<i>1.101.135.914.618</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.011.359.147	-

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	511.117.540.263	596.907.730.371
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.828.275.034	157.315.774.458
- Doanh thu hoạt động xây dựng	7.087.971.975	5.545.028.570
Cộng	534.033.787.272	759.768.533.399

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chiết khấu thương mại	1.422.334.889	1.698.430.210
Cộng	1.422.334.889	1.698.430.210

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn hàng hóa, sản phẩm đã bán	446.248.830.726	501.561.195.957
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	20.725.308.742	114.158.504.478
- Giá vốn hoạt động xây dựng	5.840.169.281	4.896.505.167
Cộng	472.814.308.749	620.616.205.602

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.954.351.588	1.917.742.024
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	284.134.921	605.845.902
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	44.491.644
Cộng	12.238.486.509	2.568.079.570

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí đi vay	5.197.541.333	12.363.006.203
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	70.704.521	50.595.010
- (Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư	97.675.967	51.698.433
Cộng	5.365.921.821	12.465.299.646

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	891.475.898	507.681.187
- Chi phí nhân viên	4.896.034.107	4.275.814.083
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.666.668	16.666.668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.835.460.081	709.237.480
- Chi phí bằng tiền khác	3.218.334.196	17.194.894.678
Cộng	12.857.970.950	22.704.294.096

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	19.951.048.148	17.184.267.071
- Chi phí vật liệu quản lý	552.391.092	434.449.031
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.010.070.375	1.321.086.199
- Thuế, phí và lệ phí	477.740.349	277.298.251
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(2.281.221.436)	1.978.051.704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.510.840.247	1.400.648.682
- Chi phí bằng tiền khác	10.121.337.832	26.615.881.283
Cộng	32.342.206.607	49.211.682.221

32. Thu nhập khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63.636.364	122.789.000
- Các khoản khác	2.464.079.701	1.237.754.811
Cộng	2.527.716.065	1.360.543.811

33. Chi phí khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	875.123.151	-
- Các khoản phạt	99.400	47.748.420
- Các khoản chi phí khác	1.948.608.820	970.078.575
Cộng	2.823.831.371	1.017.826.995

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.494.347.000	5.259.355.760
+ Công ty TNHH MTV Việt Lào	-	450.400.116
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	1.494.347.000	1.383.360.429
+ Các đơn vị khác	-	3.425.595.215
Cộng	1.494.347.000	5.259.355.760

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chênh lệch từ thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.594.953.845	(2.394.215.588)
Cộng	3.594.953.845	(2.394.215.588)

36. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	11.803.958.827	26.030.787.578
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	11.803.958.827	26.030.787.578
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.803.958.827	26.030.787.578
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	236

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Khai thác khoáng sản (VND)	Nông nghiệp (VND)	Xây dựng và sản xuất VLXD (VND)	Các hoạt động khác (VND)	Tổng bộ phận đã báo cáo (VND)	Loại trừ (VND)	Tổng cộng toàn Tổng Công ty (VND)
KẾT QUẢ KINH DOANH							
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ ra bên ngoài	6.770.048.841	403.346.209.860	98.360.273.958	24.134.919.724	532.611.452.383	-	532.611.452.383
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	55.756.594.800	77.298.926.788	2.364.058.877	135.419.580.465	(135.419.580.465)	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.574.764.384	46.392.061.065	15.684.491.290	(3.732.856.879)	59.918.459.860	-	59.918.459.860
TÀI SẢN							
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	2.845.607.211	-	3.197.126.112	6.042.733.323	-	6.042.733.323
Tài sản bộ phận	248.278.642.155	335.921.546.097	177.043.653.701	161.692.254.916	922.936.096.869	2.869.694.280	925.805.791.149
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	906.425.550.079	-	906.425.550.079
Tổng tài sản	248.278.642.155	335.921.546.097	177.043.653.701	161.692.254.916	1.829.361.646.948	2.869.694.280	1.832.231.341.228
NỢ PHẢI TRẢ							
Nợ phải trả của các bộ phận	5.188.059.306	174.912.101.845	145.402.683.786	106.943.673.485	432.446.518.422	(136.322.480.890)	296.124.037.532
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	133.864.328.807	-	133.864.328.807
Tổng nợ phải trả	5.188.059.306	174.912.101.845	145.402.683.786	106.943.673.485	566.310.847.229	(136.322.480.890)	429.988.366.339

38. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin bên liên quan

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Công ty liên kết
3	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

		Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>1.057.335.000</i>	<i>901.696.000</i>
- Ông Lê Viết Thảo	Chủ tịch HĐQT	285.600.000	271.945.000
- Ông Nguyễn Anh Thắng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	288.560.000	199.056.000
- Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	215.780.000	202.244.000
- Ông Phùng Văn Tân	Trưởng Ban Kiểm soát	158.035.000	128.349.000
- Ông Đào Anh Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	91.360.000	82.102.000
- Bà Trần Thị Thanh Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000

Giao dịch khác với các bên liên quan

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
<i>Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</i>	<i>485.727.273</i>	<i>468.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt	485.727.273	468.000.000

39. Thông tin khác

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.

39. Thông tin khác (tiếp)

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Tổ 12, xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ dân phố 08, xã Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Khối 09, xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xóm Tân Phúc, xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Phường Sông Trí, Tỉnh Hà Tĩnh	Phục vụ Mỏ Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510,9 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Kỳ Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco	Thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/206	175.765 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi	Thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054	197.227,4 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	Chăn nuôi lợn	Từ 13/09/2010 đến 07/03/2038	969.001,8 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.

40. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2026, một số Công ty con của Tổng Công ty đang có Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn, đồng thời khoản lỗ lũy kế chưa phân phối trên Báo cáo tình hình tài chính vượt quá Vốn chủ sở hữu. Vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, cụ thể như sau:

40. Thông tin về hoạt động liên tục (tiếp)

Tên Công ty	Nợ phải trả ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn	Vốn chủ sở hữu (MS410)	Vốn góp của chủ sở hữu (MS411)	Lỗ lũy kế (MS421)
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Không vượt	2.052.528.994	18.000.000.000	(15.947.471.006)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Không vượt	55.556.070.710	60.000.000.000	(12.926.565.594)
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Không vượt	20.153.847.091	30.000.000.000	(11.487.102.873)
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	891.938.713	(3.468.804.415)	8.000.000.000	(11.574.168.415)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	4.769.724.796	(4.435.173.082)	4.500.000.000	(8.947.213.205)
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	6.606.875.308	3.593.047.543	8.000.000.000	(4.817.280.957)
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	340.469.158	(71.024.728)	11.000.000.000	(11.071.024.728)
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	20.765.606.840	(52.545.044.016)	30.000.000.000	(82.545.044.016)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	188.422.279	(2.155.208.743)	31.600.000.000	(43.327.614.588)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	Không vượt	(921.008.395)	1.447.620.000	(2.381.343.395)
- Công ty Cổ phần Gạch gói Mitraco	35.654.847.478	(35.654.847.478)	20.000.000.000	(55.654.847.478)
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	1.106.043.474	(1.106.043.474)	13.500.000.000	(14.606.043.474)

Đối với nhóm 2 công ty, gồm: Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc, hoạt động sản xuất kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2026 tiếp tục có chuyển biến tích cực. Tại ngày 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh giảm còn gần 13 tỷ đồng (so với gần 23 tỷ đồng tại ngày 31/12/2025), và của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc giảm còn hơn 11 tỷ đồng (so với hơn 15 tỷ đồng tại ngày 31/12/2025). Nguyên nhân chủ yếu do các yếu tố thị trường như giá thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y đầu vào vẫn duy trì ở mức thuận lợi. Các công ty đã tận dụng tốt cơ hội thị trường để gia tăng tiêu thụ sản phẩm thông qua các đối tác thu mua, đồng thời tiếp tục nhận được sự hỗ trợ về vốn lưu động từ ngân hàng, cổ đông và nhà cung cấp. Các nguồn lực này đã và đang được sử dụng hiệu quả nhằm đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, từng bước cải thiện năng lực tài chính.

40. Thông tin về hoạt động liên tục (tiếp)

Đối với nhóm 5 Công ty là: Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco, Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco, Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 và Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco. Ban lãnh đạo các Công ty này đang xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo trong năm 2026 và các năm tiếp theo có lãi để bù đắp các khoản lỗ đã phát sinh từ các năm trước.

Đối với nhóm 5 Công ty là: Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco, Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan, Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng, Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco, Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê. Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP - Công ty mẹ của các Công ty con này đang xây dựng phương án để thực hiện thủ tục thoái vốn tại các Công ty sản xuất, kinh doanh kém hiệu quả theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 68/NQ-ĐHĐCĐ-MTA ngày 20/06/2025.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng, việc sử dụng giả định rằng các Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động liên tục để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét, một số chỉ tiêu được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam mới theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu tại 31/12/2025 (Theo báo cáo trước đây)	Số liệu tại 01/01/2026 (Đã phân loại lại)
Báo cáo tình hình tài chính			
Hàng tồn kho	141	272.203.156.253	132.591.654.715
Tài sản cố định hữu hình	221	209.151.659.080	208.277.916.765
- Nguyên giá	222	754.796.931.904	752.907.026.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(545.645.272.824)	(544.629.110.048)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	-	80.842.411.676
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	-	77.545.382.882
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	-	58.769.089.862
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	-	18.776.293.020
- Nguyên giá	234	-	31.764.340.049
- Giá trị khấu hao lũy kế	235	-	(12.988.047.029)
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	72.766.830.603	54.864.279.898
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	6.171.113.171

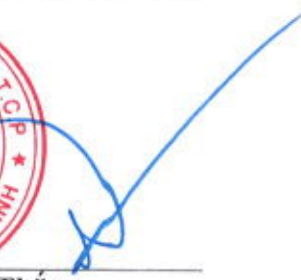
41. Số liệu so sánh (tiếp)

	Mã số	Số liệu tại 31/12/2025 (Theo báo cáo trước đây)	Số liệu tại 01/01/2026 (Đã phân loại lại)
Phải trả ngắn hạn khác	320	38.100.799.350	45.296.466.383
Nguồn kinh phí	431	13.366.780.204	-

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026


Nguyễn Duy Thành
Người lập


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Thắng
Tổng Giám đốc